

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2020
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224.190.200.424	214.453.005.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.847.567.724	6.007.602.690
1. Tiền	111		12.847.567.724	6.007.602.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.197.098.581	65.638.977.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76.070.244.411	67.252.411.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		160.319.637	264.519.469
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	505.207.038	670.985.813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.538.672.505)	(2.548.938.630)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	136.962.991.166	142.624.877.293
1. Hàng tồn kho	141		136.962.991.166	142.624.877.293
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		182.542.953	181.547.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	182.542.953	181.547.626
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	0	0
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.841.999.943	23.764.749.494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.000.000	134.857.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.000.000	134.857.000
II. Tài sản cố định	220	V.4	17.528.921.454	23.243.729.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.593.134.855	21.954.885.870
- Nguyên giá	222		78.590.577.225	79.211.190.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.997.442.370)	(57.256.304.255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		935.786.599	1.288.844.026
- Nguyên giá	225		2.118.344.563	2.118.344.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.182.557.964)	(829.500.537)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		284.078.489	386.162.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		284.078.489	386.162.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		242.032.200.367	238.217.754.983

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.404.716.974	55.303.922.328
I. Nợ ngắn hạn	310		60.078.961.974	54.776.689.582
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.056.464.862	20.367.284.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.248.067.222	1.004.436.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	596.206.455	116.963.402
4. Phải trả người lao động	314		6.313.225.985	5.123.181.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	3.120.016.947	1.595.490.128
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	538.417.817	481.219.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	28.967.581.615	25.360.927.661
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		238.981.071	727.186.983
II. Nợ dài hạn	330		325.755.000	527.232.746
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		325.755.000	527.232.746
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.627.483.393	182.913.832.655
I. Vốn chủ sở hữu	410		181.627.483.393	182.913.832.655
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.240.528.883	12.526.878.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.074.093.557	3.231.592.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.166.435.326	9.295.285.876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		242.032.200.367	238.217.754.983

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	99.441.613.425	87.593.457.397	432.742.112.293	478.385.152.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75.951.125	177.058.250	197.079.125	301.190.875
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	99.365.662.300	87.416.399.147	432.545.033.168	478.083.961.451
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	87.741.388.986	74.660.852.009	372.774.522.464	406.418.173.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.624.273.314	12.755.547.138	59.770.510.704	71.665.787.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	17.934.647	(5.535.095)	801.283.035	60.832.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	311.176.170	463.304.914	841.073.481	1.866.583.614
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		236.077.704	433.371.308	648.202.081	1.752.437.143
8. Chi phí bán hàng	25		4.837.453.449	8.388.097.503	29.782.277.896	41.162.416.866
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		5.468.368.550	4.807.657.601	19.565.001.484	18.425.195.657
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		1.025.209.792	(909.047.975)	10.383.440.878	10.272.423.866
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31		936.413.017	960.186.296	1.849.873.881	1.386.979.179
12. Chi phí khác	32		14.771.420	7.295.700	109.434.560	7.295.700
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		921.641.597	952.890.596	1.740.439.321	1.379.683.479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		1.946.851.389	43.842.621	12.123.880.199	11.652.107.345
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	487.892.613	15.368.526	2.957.444.873	2.356.821.469
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.458.958.776	28.474.095	9.166.435.326	9.295.285.876
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		93	2	583	591

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Giá trị tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.123.880.199	11.652.107.345
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.360.211.515	6.149.717.753
- Khấu hao TSCĐ	02		5.803.904.942	4.647.951.704
- Các khoản dự phòng	03		(10.266.125)	(135.160.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		112.275	2.623.556
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.007.574.125)	(118.134.650)
- Chi phí lãi vay	06		574.034.548	1.752.437.143
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.484.091.714	17.801.825.098
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.441.997.576)	1.960.641.163
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.661.886.127	82.948.225.351
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.731.039.896	(33.103.551.726)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		101.088.782	440.647.811
- Tiền lãi vay đã trả	14		(593.774.181)	(1.807.549.963)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.484.920.786)	(3.016.323.646)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.502.234.500)	(1.541.768.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.955.179.476	63.682.146.088
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.096.500)	(12.551.214.537)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		212.426.363	109.775.456
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		795.147.762	8.359.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		918.477.625	(12.433.079.887)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
3. Tiền thu từ đi vay	33		28.766.482.547	39.308.499.731
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.001.499.731)	(79.471.764.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(359.806.608)	(360.325.286)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.438.756.000)	(6.292.504.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.033.579.792)	(46.816.093.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.840.077.309	4.432.972.446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.007.602.690	1.577.253.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(112.275)	(2.623.556)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.847.567.724	6.007.602.690

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Giám đốc



Dương Như Đức



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD, CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm	Đầu Năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	165.743.521	355.785.979
Tiền gửi ngân hàng	12.681.824.203	5.651.816.711
Các khoản tương tiền	-	-
Cộng	12.847.567.724	6.007.602.690
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	74.197.098.581	65.638.977.880
Cộng	74.197.098.581	65.638.977.880
3. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	41.051.660.193	45.306.545.760
- Công cụ, dụng cụ	281.388.821	180.912.387
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.459.264.780	20.952.815.375
- Thành phẩm	51.769.004.613	74.110.773.030
- Hàng gửi bán	3.401.672.759	2.073.830.741
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136.962.991.166	142.624.877.293
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí bảo lãnh thanh toán		10.933.424
- Chi phí chiết khấu thanh toán	168.944.154	
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	13.598.799	16.614.202
- Chi phí quảng cáo		154.000.000
Cộng	182.542.953	181.547.626
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Tiền thuế TNCN	-	-
Cộng	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	56.396.846	41.391.641
- Thuế TNDN	487.892.613	15.368.526
- Thuế TNCN	17.322.981	24.969.621
- Thuế Tài nguyên	10.399.950	10.539.810
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.194.065	24.693.804

	596.206.455	116.963.402
	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		
8. Chi phí phải trả		
- Trích lãi vay ngân hàng	29.571.764	-
- Trích thường đại lý	2.472.681.300	1.001.534.700
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	383.421.978	48.084.000
- Trích trước chi phí sáng kiến		267.437.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	174.669.033	181.886.821
- Chi phí phải trả khác	59.672.872	96.547.607
Cộng	3.120.016.947	1.595.490.128

	Cuối năm	Đầu năm
9. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	475.251.169	440.692.629
- Bảo hiểm xã hội		25.000.000
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.166.648	15.527.260
Cộng	538.417.817	481.219.889

	Cuối năm	Đầu năm
10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	28.766.482.547	25.001.499.731
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	201.099.068	359.427.930
Cộng	28.967.581.615	25.360.927.661

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối năm	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		

- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

11.4 Cổ tức

Cổ tức đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>Năm 2020</u>	<u>Đầu năm</u>
9.438.756.000	-

11.5 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

<u>Năm 2020</u>	<u>Đầu năm</u>
15.731.260	15.731.260
15.731.260	15.731.260
15.731.260	15.731.260
15.731.260	15.731.260
15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

<u>Năm 2020</u>	<u>Đầu năm</u>
12.192.443.196	12.192.443.196
-	-
881.911.314	881.911.314

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
- Tổng doanh thu	432.742.112.293	478.385.152.326
+ Doanh thu bán hàng	432.742.112.293	478.385.152.326
- Các khoản giảm trừ doanh thu	197.079.125	301.190.875
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	197.079.125	301.190.875

- Doanh thu thuần

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	432.545.033.168	478.083.961.451
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ		

Cộng	432.545.033.168	478.083.961.451
-------------	------------------------	------------------------

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hoá đã bán

<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
-	-

Giá vốn của thành phẩm đã bán	372.774.522.464	406.418.173.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	372.774.522.464	406.418.173.790

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
14. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	795.147.762	20.204.431
Chiết khấu thanh toán		52.473.148
Chênh lệch tỷ giá	6.135.273	3.589.030
Cộng	801.283.035	76.266.609

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
15. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	648.202.081	1.752.437.143
Chi phí tài chính khác	192.871.400	114.146.471
Cộng	841.073.481	1.866.583.614

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.957.444.873	2.356.821.469
Cộng	2.957.444.873	2.356.821.469

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	349.187.687.973	339.074.442.357
Chi phí Nhân công	42.006.096.702	39.740.985.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.803.904.942	4.648.611.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.209.896.237	36.544.470.899
Chi phí bằng tiền khác	11.521.971.520	10.539.614.506
Cộng	434.729.557.374	430.548.125.461

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm 2020.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 4 năm 2020 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2019:

- Do tiết giảm chi phí thị trường, chi phí quảng cáo, hội nghị dẫn đến chi phí bán hàng giảm. Do đó lợi nhuận quý 4 năm 2020 tăng so với lợi nhuận quý 4 năm 2019.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Đương Như Đức



ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÃN NINH BÌNH
 ĐỊA CHỈ: XÃ NINH AN, HOA LÚ, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Quý IV năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	92.269.598	1.269.144.719	1.482.272.350	4.837.585.262	4.357.842.470	572.012.390
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	41.391.641	129.741.356	85.213.869	268.794.551	253.789.346	56.396.846
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	15.368.526	487.892.613	576.137.401	2.957.444.873	2.484.920.786	487.892.613
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	24.969.621	24.088.800	186.777.030	260.064.013	267.710.653	17.322.981
4. Thuế Xuất khẩu	16	0			30.470.535	30.470.535	0
5. Thuế tài nguyên	17	10.539.810	43.713.450	50.435.550	153.394.290	153.534.150	10.399.950
6. Tiền thuế đất	19	0	567.317.000	567.317.000	1.134.634.000	1.134.634.000	0
7. Các loại thuế khác	20	0	16.391.500	16.391.500	32.783.000	32.783.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	24.693.804	24.194.712	16.983.000	486.716.261	487.216.000	24.194.065
1. Các khoản khác	33	24.693.804	24.194.712	16.983.000	486.716.261	487.216.000	24.194.065
Tổng cộng	40	116.963.402	1.293.339.431	1.499.255.350	5.324.301.523	4.845.058.470	596.206.455

Người lập biểu

(Signature)

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán

(Signature)

Nguyễn Ngọc Thuấn

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2021





Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-12 năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	37.728.407.031	12.199.429.451	2.943.998.670	79.211.190.125
2	Tăng trong kỳ	0	0	0	89.096.500	89.096.500
	- Do mua sắm				89.096.500	89.096.500
	- Do XDCB					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	709.709.400	0	709.709.400
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			709.709.400		709.709.400
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.339.354.973	37.728.407.031	11.489.720.051	3.033.095.170	78.590.577.225
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	24.174.141.533	19.053.488.083	11.367.151.307	2.661.523.332	57.256.304.255
2	Tăng trong kỳ	1.024.180.372	4.058.626.169	248.076.587	119.964.387	5.450.847.515
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.024.180.372	4.058.626.169	248.076.587	119.964.387	5.450.847.515
3	Giảm trong kỳ	0	0	709.709.400	0	709.709.400
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			709.709.400		709.709.400
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	25.198.321.905	23.112.114.252	10.905.518.494	2.781.487.719	61.997.442.370
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	2.165.213.440	18.674.918.948	832.278.144	282.475.338	21.954.885.870
2	Số cuối kỳ	1.141.033.068	14.616.292.779	584.201.557	251.607.451	16.593.134.855



Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-12 năm 2020

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	829.500.537	919.500.537
2	Tăng trong kỳ	0	353.057.427	353.057.427
	- Do trích khấu hao TSCĐ		353.057.427	353.057.427
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	1.182.557.964	1.272.557.964
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	0	1.288.844.026	1.288.844.026
2	Số cuối kỳ	0	935.786.599	935.786.599



Phụ lục 2
22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	11.716.743.212
- Tăng vốn trong năm trước				0	9.295.285.876
Lãi trong năm trước				0	9.295.285.876
Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	8.485.150.943
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	8.485.150.943
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	12.526.878.145
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	9.166.435.326
Trích từ lãi năm trước				0	9.166.435.326
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	10.452.784.588
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31 tháng 12 năm 2020	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	11.240.528.883